

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *40* /2022/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày *20* tháng *12* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi
là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: *S*
Ngày: *30/12/22*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam kỳ họp thứ mười hai, khóa X nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ
trình số 319/TTr-STNNPTNT ngày 13 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường đối
với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng
Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023 và bãi bỏ các văn
bản sau: Quyết định số 3925/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về ban hành quy định đơn giá bồi thường đối với cây trồng, con vật
nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định
số 1308/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh về sửa đổi Khoản 1,

Điều 3 và Phụ lục II của Quy định đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam ban hành kèm theo Quyết định số 3925/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *xe*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Website Chính phủ;
- Các Bộ: NN&PTNT, TN&MT, TP;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, TAND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH, Báo Quảng Nam;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Nam;
- Công báo tỉnh Quảng Nam;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NCKS, KTN, KTTH (03).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Lê Trí Thanh

QUY ĐỊNH

**Đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: **40** /2022/QĐ-UBND
ngày **10** / 12 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất; tổ chức, các cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Quy định đơn giá bồi thường các loại cây trồng

1. Đơn giá bồi thường đối với cây trồng hằng năm

a) Đối với cây lúa: Mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của 01 vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của 01 vụ thu hoạch được tính theo năng suất lúa của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

Năng suất lúa để làm căn cứ tính giá trị sản lượng của vụ thu hoạch tính theo khu vực đồng bằng và miền núi. Khu vực đồng bằng gồm các huyện, thị xã, thành phố: Tam Kỳ, Hội An, Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên, Quế Sơn, Thăng Bình, Núi Thành, Phú Ninh; khu vực miền núi gồm các huyện còn lại. Số liệu năng suất lúa được lấy từ Cục Thống kê tỉnh. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Cục Thống kê tỉnh thông báo năng suất lúa trung bình của các vùng đồng bằng và miền núi để làm cơ sở tính toán.

Giá lúa trung bình để tính bồi thường: giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì cùng với Sở Tài chính xác định, công bố để áp dụng từ ngày 01/01 hằng năm trên địa bàn tỉnh. Trường hợp, hằng năm giá lúa trên địa bàn tỉnh có biến động (tăng, giảm) từ 20% trở lên thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì cùng với Sở Tài chính xác định lại và thông báo giá.

Mức bồi thường (đồng/m²) = Năng suất lúa vụ cao nhất trong 3 năm trước liền kề (kg/m²) x giá lúa trung bình (đồng/kg).

b) Đối với các loại cây trồng hằng năm khác: bằng giá trị tính toán của cây lúa tại điểm a cộng với hỗ trợ khác. Giá trị hỗ trợ khác bằng giá trị tính toán của loại cây trồng tại điểm a nhân với hệ số K (theo Phụ lục III đính kèm).

2. Đơn giá bồi thường đối với cây trồng lâu năm: Mức bồi thường đối với cây lâu năm được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất.

a) Chi tiết đơn giá các loại cây trồng lâu năm: (theo Phụ lục I đính kèm)

b) Đối với cây cối mọc tự nhiên trên đất hợp pháp (theo quy định của Luật Đất đai năm 2013) thuộc phạm vi vườn nhà, vườn đồi, vườn rừng của hộ gia đình, cá nhân và hiện được hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, quản lý, bảo vệ, nay bị ảnh hưởng bởi công trình, dự án thì được bồi thường. Đơn giá bồi thường đối với cây cối mọc tự nhiên trên đất hợp pháp áp dụng bằng với đơn giá cây trồng tại Quy định này.

c) Giống cây trồng ăn quả sử dụng là giống cây nuôi cấy mô, ghép năng suất, chất lượng cao thì áp dụng đơn giá cây mới trồng x (nhân) 3 lần; giống cây lâm nghiệp sử dụng giống nuôi cấy mô thì áp dụng đơn giá cây mới trồng x (nhân) 1,5 lần.

d) Các trường hợp được điều chỉnh đơn giá các loại cây trồng tại Phụ lục I cho phù hợp với thực tế:

Nếu giá thực tế không có biến động thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng áp theo đơn giá tại Phụ lục I.

Nếu giá thực tế có biến động thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng được phép áp giá trong phạm vi tăng hoặc giảm 20% so với đơn giá bồi thường tại Phụ lục I.

Nếu giá thực tế có biến động vượt ngoài phạm vi tăng hoặc giảm 20% so với đơn giá bồi thường tại Phụ lục I thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phải có văn bản báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Điều 3. Quy định đơn giá bồi thường các loại vật nuôi là thủy sản

Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm, cụ thể như sau:

1. Đối với các đối tượng thủy sản có thời gian nuôi từ 6 tháng trở lên:

a) Thủy sản đã nuôi được từ 03 (ba) tháng tuổi trở lên thì đơn giá bồi thường bằng 50% giá trị sản lượng thu hoạch.

b) Thủy sản đã nuôi được nhỏ hơn 03 (ba) tháng tuổi thì đơn giá bồi thường bằng 40% giá trị sản lượng thu hoạch.

2. Đối với các đối tượng thủy sản có thời gian nuôi từ 3-6 tháng:

a) Thủy sản đã nuôi được từ 02 (hai) tháng tuổi trở lên thì đơn giá bồi thường bằng 50% giá trị sản lượng thu hoạch.

b) Thủy sản đã nuôi được nhỏ hơn 02 (hai) tháng tuổi thì đơn giá bồi thường bằng 40% giá trị sản lượng thu hoạch.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án chịu trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan thực hiện việc khảo sát, xác định về giá đối với vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất để làm cơ sở xác định giá trị sản lượng thu hoạch.

4. Định mức trung bình về sản lượng thu hoạch đối với thủy sản nước lợ, nước mặn và thủy sản nước ngọt theo định mức kinh tế, kỹ thuật do ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định. Chi tiết định mức trung bình về sản lượng thu hoạch đối với thủy sản nước lợ, nước mặn và thủy sản nước ngọt: *theo Phụ lục II đính kèm.*

Điều 4. Xử lý những trường hợp phát sinh

1. Những loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản có trong thực tế kiểm kê nhưng chưa có trong danh mục của Phụ lục I và II thì được phép áp dụng đơn giá quy định đối với loại cây trồng, vật nuôi tương đương; trường hợp không có loài cây trồng, vật nuôi tương đương, giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan điều tra, khảo sát, tính toán mức giá bồi thường, hỗ trợ lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ hoặc thuê tổ chức tư vấn lập dự toán xác định giá trị cây trồng, vật nuôi là thủy sản đó theo thực tế trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh), Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đối với trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền).

2. Trường hợp khi giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản phổ biến trên thị trường tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá bồi thường tại Quy định này tại thời điểm thu hồi đất thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành khảo sát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh đơn giá bồi thường cho phù hợp.

3. Trường hợp phát sinh vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đề xuất Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xem xét giải quyết, trả lời theo thẩm quyền hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu đảm bảo đúng quy định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết.

Điều 5. Xử lý chuyển tiếp

1. Trường hợp đã chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì không áp dụng theo Quy định này.

2. Trường hợp đang thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dở dang theo phương án đã được phê duyệt thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, Trường hợp chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chậm thì thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 93 Luật Đất đai năm 2013.

Đối với những trường hợp cá biệt thì giao Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với chủ đầu tư và các Sở, ngành liên quan tổng hợp, báo cáo giải trình gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chỉ đạo.

3. Trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhưng chưa thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì tổ chức rà soát để phê duyệt điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với Quy định này./.

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

TT	Các loại cây trồng lâu năm	DVT	Đơn giá
1	Dừa	đ/cây	
	- Đã có quả	-	1.000.000
	- Chưa có quả:	-	
	+ Chiều cao thân $\geq 2m$	-	500.000
	+ Chiều cao thân $< 2m$	-	300.000
	- Mới trồng (< 1 năm, chưa có thân)	-	80.000
2	Mít	đ/cây	
	Cây đã cho quả, đường kính cây $> 30cm$	-	1.000.000
	Cây đã cho quả, đường kính cây từ $\geq 20cm$ đến $\leq 30cm$	-	800.000
	Cây đã cho quả, đường kính cây $< 20cm$	-	500.000
	Cây có chiều cao $\geq 3m$, chưa cho quả	-	300.000
	Cây có chiều cao từ $2m$ đến $< 3m$, chưa cho quả	-	200.000
	Cây mới trồng	-	50.000
3	Me	đ/cây	
	Cây có quả, đường kính cây $> 40cm$	-	500.000
	Cây có quả, đường kính cây từ $20cm$ đến $40cm$	-	300.000
	Cây có quả, đường kính cây $< 20cm$	-	180.000
	Cây có chiều cao $\geq 2m$, chưa có quả	-	90.000
	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao $< 2m$, chưa có quả	-	60.000
	Cây mới trồng < 1 năm	-	40.000
4	Chanh, quýt	đ/cây	
	- Đã có quả, đường kính $> 10cm$	-	500.000
	- Đã có quả, đường kính từ $5cm - \leq 10cm$	-	375.000
	- Chưa có quả, đường kính $2cm - < 5cm$	-	190.000
	- Chưa có quả, đường kính từ $1cm - < 2cm$	-	100.000
	- Cây mới trồng	-	40.000
5	Cam, bưởi, thanh trà, trộ	đ/cây	
	- Đã có quả, đường kính $> 15cm$	-	1.020.000
	- Đã có quả, đường kính từ $10cm - \leq 15cm$	-	765.000
	- Đã có quả, đường kính từ $5cm - < 10cm$	-	350.000
	- Chưa có quả, đường kính $< 5cm$	-	200.000
	- Cây mới trồng	-	60.000
6	Mận, hồng, đào		
	- Đã có quả	-	600.000
	- Chưa có quả, đường kính cây $> 5cm$	-	400.000
	- Chưa có quả, đường kính cây từ $2cm - \leq 5cm$	-	150.000
	- Cây mới trồng	-	30.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
7	Mãng cầu (na), cóc, ổi, lê, táo, sơ ri, măng cầu xiêm	đ/cây	
	- Đã có quả	-	450.000
	- Chưa có quả, đường kính cây > 5cm	-	300.000
	- Chưa có quả, đường kính cây từ 2cm - ≤ 5cm	-	100.000
	- Cây mới trồng	-	30.000
8	Gấc, chanh dây	đ/cây	
	- Đã có quả	-	200.000
	- Chưa có quả	-	150.000
	- Mới trồng	-	20.000
9	Quạt trồng trên đất (hỗ trợ công trồng và di chuyển)	đ/cây	
	- Cây cao trên 2m	-	260.000
	- Cây có chiều cao từ 1m đến 2m	-	160.000
	- Cây có chiều cao từ 0,5m đến <1m	-	80.000
	- Cây có chiều cao <0,5m	-	30.000
	- Cây mới giâm	-	12.000
10	Vú sữa	đ/cây	
	- Đã cho quả, đ.k cây ≥ 40 cm	-	1.500.000
	- Đã cho quả, đ.k cây từ 30cm - <40cm	-	1.125.000
	- Đã cho quả, đ.k cây từ 15cm - <30cm	-	675.000
	- Đã cho quả, đ.k cây từ 10cm - <15cm	-	525.000
	- Đã cho quả, đ.k cây từ 7cm - < 10cm	-	300.000
	- Chưa có quả, đ.k cây từ 3cm - < 7cm	-	180.000
	- Cây mới trồng	-	45.000
11	Xoài, nhãn, bơ, vải, chôm chôm, sabuchê (hồng xiêm)	đ/cây	
	- Đã cho quả, đường kính cây ≥ 40 cm	-	1.400.000
	- Đã cho quả, đường kính cây từ 30cm - <40cm	-	940.000
	- Đã cho quả, đường kính cây từ 15cm - <30cm	-	560.000
	- Đã cho quả, đường kính cây từ 10cm - <15cm	-	440.000
	- Đã cho quả, đường kính cây từ 7cm - < 10cm	-	250.000
	- Chưa có quả, đường kính cây từ 3cm - < 7cm	-	150.000
	- Cây mới trồng	-	45.000
12	Chay, khế, lựu, chùm ruột, vắ, chùm ngây, bình bát	đ/cây	
	- Đã có quả	-	125.000
	- Chưa có quả, đường kính cây > 5cm	-	83.000
	- Chưa có quả, đường kính cây từ 2cm - ≤ 5cm	-	50.000
	- Cây mới trồng	-	30.000
13	Bồ kết	đ/cây	
	- Đã có quả	-	300.000
	- Chưa có quả, đường kính cây > 5cm	-	150.000
	- Chưa có quả, đường kính cây từ 2cm - ≤ 5cm	-	60.000
	- Cây mới trồng	-	30.000
14	Ô mai, thị	đ/cây	

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Đã có quả	-	200.000
	- Chưa có quả, đường kính cây > 5cm	-	150.000
	- Chưa có quả, đường kính cây từ 2cm - ≤ 5cm	-	30.000
	- Cây mới trồng	-	20.000
15	Lòn bon	đ/cây	
	- Đã có quả, đường kính >20cm	-	4.500.000
	- Đã có quả, đường kính từ 10cm - ≤ 20cm	-	3.000.000
	- Chưa có quả, đường kính từ 5cm - < 10cm	-	1.500.000
	- Chưa có quả, đường kính từ 1cm - < 5 cm	-	200.000
	- Mới trồng	-	65.000.
16	Mãng cụt, sầu riêng	đ/cây	
	- Đã có quả, đường kính >25cm	-	4.500.000
	- Đã có quả, đường kính từ 10cm - <20 cm	-	3.000.000
	- Chưa có quả, đường kính từ 5cm - < 10cm	-	1.500.000
	- Chưa có quả, đường kính từ 1cm - < 5 cm	-	200.000
	- Mới trồng	-	120.000
17	Bồ quân, dâu đất	đ/cây	
	- Đã có quả	-	800.000
	- Chưa có quả, đường kính >5cm	-	450.000
	- Chưa có quả, đường kính ≤ 5cm	-	200.000
	- Cây mới trồng	-	40.000
18	Chuối	đ/cây	
	- Đã có quả thu hoạch tốt	-	50.000
	- Mới có quả chưa thu hoạch được	-	70.000
	- Chưa có quả, chiều cao thân ≥ 1,5m	-	50.000
	- Chưa có quả, chiều cao thân ≥ 0,8m - < 1,5m	-	30.000
	- Cây mới trồng, chiều cao thân < 0,8m	-	15.000
	Đối với chuối tiêu nhân 1,5 lần các mức giá trên	-	
19	Đu đủ	đ/cây	
	- Đã có quả	-	100.000
	- Chưa có quả, chiều cao ≥ 1m	-	50.000
	- Cây mới trồng, chiều cao <1m	-	20.000
20	Thanh long	đ/trụ	
	- Đã có quả	-	300.000
	- Chưa có quả	-	120.000
	- Cây mới trồng	-	20.000
21	Cau	đ/cây	
	- Đã có quả	-	500.000
	- Chưa có quả, cây cao >2m	-	300.000
	- Chưa có quả, cây cao trên 1m - ≤ 2 m	-	100.000
	- Cây mới trồng	-	30.000
22	Đào lộn hột (điều)	đ/cây	
	- Cây có đường kính > 30cm	-	409.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Cây có đường kính từ 15-30cm	-	334.000
	- Cây có đường kính từ 5-<15cm	-	167.000
	- Cây có đường kính từ 3-<5cm	-	82.000
	- Cây có đường kính từ 2-<3cm	-	49.000
	- Mới trồng (<1 năm)	-	11.000
23	Cà phê	đ/cây	
	- Đã có quả	-	200.000
	- Chưa có quả, chiều cao cây > 0,5m	-	90.000
	- Mới trồng	-	18.000
24	Chè		
	a - Cây chè trồng xen trong vườn nhà	đ/cây	
	- Thu hoạch tốt	-	100.000
	- Đến tuổi thu hoạch	-	65.000
	- Mới trồng	-	15.000
	b- Trồng thành vườn đồi	đ/m ²	
	- Cho sản phẩm thu hoạch	-	55.000
	- Mới trồng	-	23.000
25	Dâu lầy lá (dâu tằm)	đ/m ²	
	- Thu hoạch tốt	-	7.000
	- Đến tuổi thu hoạch	-	5.000
	- Mới trồng	-	3.000
26	Chè tàu, dâm bụt, dương liễu và các loại khác (trồng làm hàng rào cây xanh)		
	- Mới trồng năm đầu	đ/m dài	50.000
	- Trồng từ năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/m dài	150.000
	- Trồng từ năm thứ 3 trở đi	đ/m dài	300.000
27	Cà ri (điều màu)	đ/cây	
	- Đã có quả	-	150.000
	- Chưa có quả	-	70.000
	- Mới trồng	-	8.000
28	Dầu trầu, dầu lai	đ/cây	
	- Cây có đ.k > 15cm	-	120.000
	- Cây có đ.k từ 5-15cm	-	80.000
	- Cây có đ.k từ 2-<5cm	-	20.000
	- Mới trồng	-	5.000
29	Ngâu	đ/cây	
	- Có bông, thu hoạch, đường kính tán cây > 2m	-	401.000
	- Có bông, thu hoạch, đường kính tán cây > 1,5 - 2m	-	257.000
	- Có bông, đường kính tán cây từ 1m - 1,5m	-	177.000
	- Có bông, đường kính tán cây < 1m	-	69.000
	- Chưa có bông, đường kính tán cây < 1m	-	26.000
	- Mới trồng (<1 năm)	-	10.000
30	Lài	đ/cây	

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Thu hoạch tốt	-	30.000
	- Đến tuổi thu hoạch	-	20.000
	- Mới trồng	-	7.000
31	Trầu (Trầu không) trồng chồi hoặc khóm ở bờ tường.	đ/choái	
	- Thu hoạch tốt	-	150.000
	- Chuẩn bị thu hoạch	-	100.000
	- Mới trồng	-	10.000
32	Cây tiêu	đ/choái	
	a. Tiêu kiến thiết cơ bản		
	- Mới trồng dưới 12 tháng		150.000
	- Năm 2		200.000
	- Năm 3		350.000
	b. Tiêu kinh doanh		
	- Năm thứ 4 đến thứ 5		900.000
	- Năm thứ 6 trở đi		1.300.000
33	Bạch đàn, phi lao (dương liễu), trâm, keo các loại, mù u, xoan ta (sầu đông), lông mừc (lặc mắt)		
	a- Các loại cây trồng lần đầu (không tái sinh)	đ/cây	
	- Cây có đường kính 30cm trở lên (công chặt)	-	33.000
	- Cây có đường kính từ 15-<30cm	-	46.000
	- Cây có đường kính từ 5-<15cm	-	33.000
	- Cây có đường kính từ 1cm - <5cm	-	20.000
	- Cây mới trồng	-	4.000
	b- Rừng dương liễu, bạch đàn tái sinh lần thứ nhất tính 50% đơn giá tại mục a	đ/cây	
	c- Rừng tái sinh lần thứ hai trở lên không bồi thường	-	
	d- Rừng trồng tập trung đã có chứng chỉ FSC tính 1,5 lần đơn giá tại mục a	-	
34	Kiên kiên, cây sao đen, trai, huỳnh đàn, lim xanh, lát hoa, dổi, huỳnh, muông đen, muông vàng, xà cừ	đ/cây	
	- Đường kính > 11cm	-	226.000
	- Đường kính từ 9cm đến 11cm	-	208.000
	- Đường kính từ 6cm đến < 9cm	-	139.000
	- Đường kính từ 3cm đến < 6cm	-	70.000
	- Đường kính < 3cm	-	30.000
	- Mới trồng < 1 năm	-	15.000
	* Rừng trồng tập trung đã có chứng chỉ FSC, đơn giá được tính 1,5 lần	-	
35	Tếch	đ/cây	
	- Đường kính > 11cm	-	244.000
	- Đường kính từ 9cm đến 11cm	-	208.000
	- Đường kính từ 6cm đến < 9cm	-	139.000
	- Đường kính từ 3cm đến < 6cm	-	85.000
	- Đường kính < 3cm	-	30.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Mới trồng < 1 năm	-	15.000
36	Quế	đ/cây	
	- Đường kính > 11cm	-	578.000
	- Đường kính từ 9cm đến 11cm	-	556.000
	- Đường kính từ 6cm đến < 9cm	-	361.000
	- Đường kính từ 4cm đến < 6cm	-	260.000
	- Đường kính từ 2cm đến < 4cm	-	116.000
	- Đường kính từ 1cm đến < 2cm	-	44.000
	- Đường kính < 1cm	-	7.000
37	Dó	đ/cây	
	- Đường kính > 11cm	-	630.000
	- Đường kính từ 9cm đến 11cm	-	341.000
	- Đường kính từ 6cm đến < 9cm	-	264.000
	- Đường kính từ 3cm đến < 6cm	-	132.000
	- Đường kính 1cm-< 3cm	-	56.000
	- Mới trồng (< 1 năm)	-	15.000
38	Thông lấy nhựa (trồng phân tán)	đ/cây	
	- Cây có đường kính 30 cm trở lên	-	328.000
	- Cây có đường kính từ 15-30cm	-	180.000
	- Cây có đường kính từ 5-<15cm	-	60.000
	- Cây có đường kính <5cm	-	12.000
39.1	Đối với rừng Thông nhựa trồng theo quy hoạch, tập trung (mật độ chừa lại 300 – 500 cây/ha theo quy trình để khai thác nhựa)	đ/ha	Thời kỳ trích nhựa
	- Đối với rừng Thông đang trích nhựa giai đoạn 1 (năm đầu khai thác đến năm thứ 20)	-	260.000.000
	- Đối với rừng Thông đang trích nhựa giai đoạn 2 (năm thứ 21 trở đi)	-	115.000.000
39.2	Đối với rừng Thông nhựa trồng theo quy hoạch, tập trung (mật độ > 600 – 1.000 cây/ha)	-	Giá trị áp giá được áp dụng mục 39.1 x (nhân) 2 lần
39.3	Đối với rừng trồng tập trung đã có chứng chỉ FSC về quản lý rừng bền vững	-	Giá trị áp giá được áp dụng tương ứng mục 39.1; 39.2 x (nhân) 1,5 lần
40	Dầu rái	đ/cây	
	- Cây có đường kính 30 cm trở lên	-	426.000
	- Cây có đường kính từ 15-30 cm	-	234.000
	- Cây có đường kính từ 5- < 15cm	-	78.000
	- Cây có đường kính < 5cm	-	40.000
	- Cây mới trồng	-	14.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
41	Tr'Đin và cây T'vạc	đ/cây	
	- Cây đã thu hoạch	-	910.000
	- Cây chưa thu hoạch	-	304.000
	- Cây mới trồng	-	11.000
42	Cao su (đơn giá đã bao gồm các chi phí khác)	đ/ha	
42.1	Đối với vườn cao su trồng theo quy hoạch tập trung		
	- Cây đến 1 năm	-	107.790.000
	- Cây đến 2 năm	-	138.063.000
	- Cây đến 3 năm	-	158.611.000
	- Cây đến 4 năm	-	194.428.000
	- Cây đến 5 năm	-	210.061.000
	- Cây đến 6 năm	-	225.694.000
	- Cây đến 7 năm	-	118.839.000
	- Cây đến 8 năm	-	241.237.000
	- Năm thứ 9 (khai thác năm thứ 1)	-	407.199.000
	- Năm thứ 10 (khai thác năm thứ 2)	-	393.059.000
	- Năm thứ 11 (khai thác năm thứ 3)	-	378.212.000
	- Năm thứ 12 (khai thác năm thứ 4)	-	361.714.000
	- Năm thứ 13 (khai thác năm thứ 5)	-	343.093.000
	- Năm thứ 14 (khai thác năm thứ 6)	-	323.530.000
	- Năm thứ 15 (khai thác năm thứ 7)	-	302.522.000
	- Năm thứ 16 (khai thác năm thứ 8)	-	281.574.000
	- Năm thứ 17 (khai thác năm thứ 9)	-	261.303.000
	- Năm thứ 18 (khai thác năm thứ 10)	-	241.032.000
	- Năm thứ 19 (khai thác năm thứ 11)	-	220.997.000
	- Năm thứ 20 (khai thác năm thứ 12)	-	196.246.000
	- Năm thứ 21 (khai thác năm thứ 13)	-	172.439.000
	- Năm thứ 22 (khai thác năm thứ 14)	-	149.574.000
	- Năm thứ 23 (Khai thác năm thứ 15)	-	127.417.000
	- Năm thứ 24 (Khai thác năm thứ 16)	-	106.203.000
	- Năm thứ 25 (Khai thác năm thứ 17)	-	85.225.000
	- Năm thứ 26 (Khai thác năm thứ 18)	-	65.190.000
	- Năm thứ 27 (Khai thác năm thứ 19)	-	45.155.000
	- Năm thứ 28 (Khai thác năm thứ 20)	-	24.648.000
42.2	Đối với vườn cao su trồng riêng lẻ, phân tán thì căn cứ vào đơn giá vườn cao su trồng theo quy hoạch tập trung để tính toán xác định đơn giá cho phù hợp.		
43	Bông vải	đ/m ²	
	- Đã có bông	-	10.000
	- Chưa có bông	-	8.000
	- Mới trồng	-	5.000
44	Lấy củi (dền, gòn, bàng, trứng cá, ba bét, ba soi,...)	đ/cây	

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Cây có đường kính 30cm trở lên (công chặt)	-	24.000
	- Cây có đường kính từ 15-30cm	-	26.000
	- Cây có đường kính từ 5-15cm	-	17.000
	- Cây có đường kính <5cm	-	9.000
45	Cây phượng (hoè)	đ/cây	
	- Có hoa	-	64.000
	- Chưa có hoa	-	24.000
	- Cây con	-	9.000
46	Cỏ trồng kiềng (cỏ Nhật)	đ/m ²	78.000
47	Cỏ lá tre	đ/m ²	35.000
48	Hoa trồng chuyên canh	đ/m ²	25.000
49	Hoa giấy	đ/giàn	
	Cây đã leo giàn có chiều cao $\geq 3m$	-	500.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao < 3m	-	400.000
	Cây mới trồng	-	20.000
50	Mai vườn trồng dưới đất (hỗ trợ công bứng và di chuyển)	đ/cây	
	- Cây có đường kính gốc > 12cm	-	720.000
	- Cây có đường kính gốc $\geq 8cm$ - < 12cm	-	300.000
	- Cây có đường kính cổ rễ từ 3cm - < 5cm, cao > 1m	-	200.000
	- Cây có đường kính cổ rễ từ 3cm - < 5cm, cao < 1m	-	95.000
	- Cây có đường kính cổ rễ từ 2cm - < 3cm	-	30.000
	- Cây con mới trồng dưới 1 năm cao $\leq 30cm$ (5 cây/m ²)	-	5.000
51	Dừa nước	đ/cây	
	- Cây nhỏ (chưa thu hoạch)	-	10.000
	- Cây đang thu hoạch	-	20.000
52	Cây cau vua, cau sâm banh	đ/cây	
	- Loại có đường kính $d > 40\text{ cm}$	-	700.000
	- Loại có đường kính $20\text{ cm} \leq d \leq 40\text{ cm}$	-	400.000
	- Loại có đường kính $d < 20\text{ cm}$	-	250.000
	- Loại mới trồng	-	60.000
53	Cây bời lời	đ/cây	
	- Cây có đường kính $\geq 20\text{ cm}$	-	200.000
	- Cây có đường kính $\geq 16\text{ cm}$ - < 20cm	-	150.000
	- Cây có đường kính $\geq 12\text{ cm}$ - < 16cm	-	100.000
	- Cây có đường kính $\geq 08\text{ cm}$ - < 12cm	-	80.000
	- Cây có đường kính $\geq 04\text{ cm}$ - < 08cm	-	50.000
	- Cây có đường kính $\geq 01\text{ cm}$ - < 04cm	-	20.000
	- Cây có đường kính < 01cm	-	10.000
54	Nhàu	đ/cây	
	- Cây có quả	-	100.000
	- Cây chưa quả	-	50.000
	- Cây nhỏ (dưới 1 năm tuổi)	-	8.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
55	Cây lá cọ	đ/cây	
	- Cây đang thu hoạch	-	31.000
	- Cây chưa thu hoạch	-	8.000
56	Cỏ nuôi bò sữa, bò lai	đ/m ²	12.000
57	Các loại cỏ khác có sự chăm sóc	đ/m ²	6.000
58	Trày	đ/cây	3.000
59	Trúc	đ/cây	
	- Cao từ 3m trở lên	-	8.000
	- Cao < 3m	-	5.000
60	Tre	đ/cây	
	- Cây có đường kính >10cm	-	17.000
	- Cây có đường kính từ 5-10cm	-	14.000
	- Cây có đường kính <5cm	-	6.000
61	Nứa		
	- Nứa bụi lớn	đ/bụi	76.000
	- Nứa bụi nhỏ	đ/bụi	46.000
62	Cây tre lấy măng (tre điên trúc, tre măng tông, tre bát độ, tre tàu)	đ/bụi	
	- Đã cho măng (từ 4 năm tuổi trở lên)	-	300.000
	- Chưa cho măng (từ 2 năm tuổi đến dưới 3 năm tuổi)	-	150.000
	- Chưa cho măng (từ 1 năm tuổi đến dưới 2 năm tuổi)	-	108.000
	- Chưa cho măng (từ 6 tháng tuổi đến dưới 1 năm tuổi)	-	83.000
	- Còn nhỏ (dưới 6 tháng tuổi)	-	30.000
63	Mây sợi	đ/dây	
	- Mây rắc	-	5.000
	- Mây nước	-	12.000
64	Lô ô	đ/cây	
	- Cao từ 3m trở lên	-	8.000
	- Cao < 3m	-	5.000
65	Ba kích	đ/cây	
	- Cây đến tuổi thu hoạch (công thu hoạch)	-	7.000
	- Chưa đến tuổi thu hoạch	-	35.000
	- Mới trồng	-	8.000
66	Sa nhân	đ/cây	
	- Cây đến tuổi thu hoạch (công thu hoạch)	-	6.000
	- Chưa đến tuổi thu hoạch	-	31.000
	- Mới trồng	-	8.000
67	Cây đẳng sâm	đ/cây	
	- Cây đến tuổi thu hoạch (công thu hoạch)	-	6.000
	- Chưa đến tuổi thu hoạch	-	31.000
	- Mới trồng	-	8.000
68	Cây đinh lăng	đ/cây	
	Cây trong thời kỳ thu hoạch	-	20.000
	Cây mới trồng	-	8.000



TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
69	Cây vạn tuế, thiên tuế	đ/cây	
	Cây có đường kính thân $\geq 20\text{cm}$	-	500.000
	Cây có đường kính thân từ $\geq 15\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	-	450.000
	Cây có đường kính thân từ $\geq 10\text{cm}$ đến $< 15\text{cm}$	-	260.000
	Cây có đường kính thân từ $\geq 6\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	-	100.000
	Cây có đường kính thân $< 6\text{cm}$	-	35.000
	Cây mới trồng	-	15.000
70	Cây trúc mây, trúc đuôi gà, thiết mộc lan, huyết dụ, phát tài	đ/bụi	
	Cây có đường kính gốc bụi từ $\geq 20\text{cm}$	-	160.000
	Cây có đường kính gốc bụi từ $\geq 15\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	-	130.000
	Cây có đường kính gốc bụi từ $\geq 10\text{cm}$ đến $< 15\text{cm}$	-	80.000
	Cây có đường kính gốc bụi $< 10\text{cm}$	-	45.000
	Cây mới trồng	-	10.000
71	Cây nha đam	đ/m ²	6.000
72	Sen, súng	đ/m ²	10.000
73	Thơm		
	a- Trồng đơn lẻ	đ/cây	
	- Đến tuổi ra hoa, kết quả	-	6.000
	- Thơm mới trồng	-	2.000
	b- Trồng thành vườn đôi	đ/m ²	
	- Đến tuổi ra hoa, kết quả	-	10.000
	- Thơm mới trồng	-	6.000
74	Lá gai làm bánh ít	đ/m ²	
	Thu hoạch tốt	-	40.000
	Chưa thu hoạch	-	20.000
	Mới trồng (cây con)	-	4.000
75	Cây cóc (cây lát)	đ/m ²	9.000
76	Cây đay	đ/m ²	9.000
77	Dứa nếp, lá lốt	đ/m ²	7.000

*** Ghi chú:**

- Đường kính cây được xác định tại vị trí cách mặt đất 0,5m. Tại một gốc có nhiều thân cây thì tính đường kính của thân lớn nhất. Riêng đối với cây giống mới trồng thì xác định đường kính tại vị trí tiếp giáp với mặt đất; cây cau sâm banh thì đường kính được xác định tại vị trí lớn nhất.

- Giá các loại cây trồng nêu trên là giá áp dụng để bồi thường; đối với cây trồng có thể di chuyển được đến địa điểm khác thì chỉ bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển (đối với vận chuyển cây cảnh: công bứng bầu, di chuyển và thiệt hại do di chuyển; cây lâm nghiệp: công chặt hạ đối với cây có đường kính 30cm trở lên, vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất là 0,5 m gồm: bạch đàn, dương liễu, trâm, keo các loại, mù u, sầu đông, mức (lộc mát),...).

- Những loại cây trồng có trong thực tế kiểm kê nhưng chưa có trong danh mục tại Phụ lục này, giao UBND cấp huyện chỉ đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Chủ đầu tư, UBND cấp xã và các cơ quan liên quan điều tra, khảo sát, tính toán mức bồi thường, hỗ trợ (hoặc tự điều tra, khảo sát, tính toán mức bồi thường, hỗ trợ, sau đó gửi lấy ý kiến của UBND cấp xã và các cơ quan liên quan thuộc huyện) lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ hoặc thuê tổ chức tư vấn lập dự toán xác định giá trị cây trồng, vật nuôi là thủy sản đó theo thực tế gửi cơ quan Tài nguyên và Môi trường chủ trì thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh), UBND cấp huyện phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện hoặc đối với trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền).



Phụ lục II
TRUNG BÌNH VỀ SẢN LƯỢNG THU HOẠCH ĐỐI VỚI THỦY SẢN
NƯỚC LỢ, NƯỚC MẶN VÀ THỦY SẢN NƯỚC NGỌT

TT	Loại cá	Sản lượng thu hoạch (kg/m ² mặt nước)	Sản lượng thu hoạch (kg/m ³ lồng bè)	Ghi chú
I	Thủy sản nước lợ/mặn			
1	Tôm thẻ chân trắng nuôi thâm canh	1,2		Nuôi đơn
2	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh	0,5		Nuôi đơn
3	Tôm sú	0,4		Nuôi đơn
4	Cua xanh	0,2		Nuôi đơn
5	Cá mú	0,2	16	Nuôi đơn
6	Cá hồng	0,2	16	Nuôi đơn
7	Cá chần cu	0,3	16	Nuôi đơn
8	Cá bớp	0,3	18	Nuôi đơn
9	Cá diá	0,2	15	Nuôi đơn
10	Cá chim vây vàng	0,3	18	Nuôi đơn
11	Ôc hương	0,4		Nuôi đơn
12	Cá đối mực	0,3		Nuôi đơn
13	Cá măng	0,3		Nuôi đơn
14	Sò huyết	0,5		Nuôi đơn
15	Ngao, Nghêu	0,6		Nuôi đơn
II	Thủy sản nước ngọt			
1	Cá lóc nuôi trong bể	12		Nuôi đơn
2	Cá lóc nuôi trong ao đất	6		Nuôi đơn
3	Cá trê	3		Nuôi đơn
4	Cá rô phi	4	35	Nuôi đơn
5	Cá diêu hồng	4	35	Nuôi đơn
6	Cá chép	3		Nuôi đơn
7	Cá Trắm cỏ	3	30	Nuôi đơn
8	Cá chình	0,5	15	Nuôi đơn

TT	Loại cá	Sản lượng thu hoạch (kg/m ² mặt nước)	Sản lượng thu hoạch (kg/m ³ lồng bè)	Ghi chú
9	Lươn nuôi trong bể	5		Nuôi đơn
10	Baba	2		Nuôi đơn
11	Ếch	15		Nuôi đơn
12	Tôm càng xanh	0,7		Nuôi đơn
13	Cá chạch lấu	1,5		Nuôi đơn
14	Cá mè	3		Nuôi đơn
15	Cá rô đồng	3		Nuôi đơn
16	Cá trôi	3		Nuôi đơn
17	Cá leo	2	15	Nuôi đơn
18	Cá thác lát	2	17	Nuôi đơn
19	Cá lăng nha	1,5	12	Nuôi đơn
20	Cá bống tượng	1,5		Nuôi đơn

* **Ghi chú:** Nếu nuôi ghép thì tính sản lượng theo hình thức nuôi đơn của đối tượng nuôi chính.

20
H. QUANG

Phụ lục III
HỆ SỐ (K) TÍNH HỖ TRỢ KHÁC ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG HÀNG NĂM

TT	Loại cây trồng	Hệ số (K)
1	Các loại rau xanh ăn lá (rau muống, rau má, rau cải, rau dền, bồ ngót, mồng tơi), bắp cải, súp lơ	1,50
2	Các loại rau lấy củ (củ đậu, củ cải, cà rốt, khoai tây)	1,25
3	Các loại rau ăn quả thuộc họ bầu bí (dưa chuột, bí đao, bầu, bí đỏ, mướp, khổ qua, su su)	2,00
4	Các loại rau lấy quả thuộc họ đậu	2,00
5	Các loại rau gia vị ăn lá (ngò, tía tô, thì là, húng quế, húng dũi, diếp cá)	2,33
6	Hành, kiệu, tỏi, hẹ, nén	2,33
7	Cà pháo, cà xanh, cà tím, cà chua, cà trắng	1,25
8	Sen, súng	0,67
9	Đậu xanh, đậu đen, lạc, vừng, đậu đỏ và các loại đậu khác tương đương	0,5
10	Sắn dây	0,5
11	Khoai lang, củ từ, môn, bình tinh, khoai mỡ và các củ có tinh bột khác	0,15
12	Ngô	0,00
13	Ốt	2,50
14	Mía	0,25
15	Thơm	0,25
16	Gừng, nghệ, riềng	0,25
17	Sả	0,50
18	Dưa hấu	2,00
19	Dưa hồng, dưa lê, dưa gang	2,00
20	Bông lý	1,50
21	Lá gai làm bánh ít	0,50
22	Cây cói, cây đay	0,50
23	Sắn	0,00
24	Dứa nếp, lá lốt	0,20